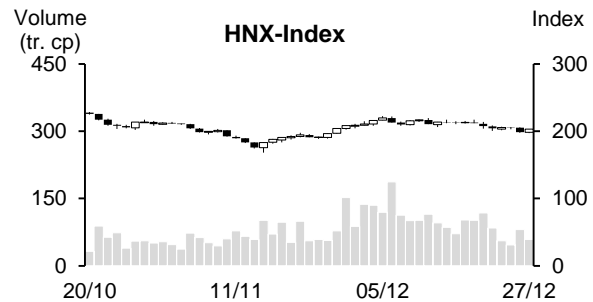
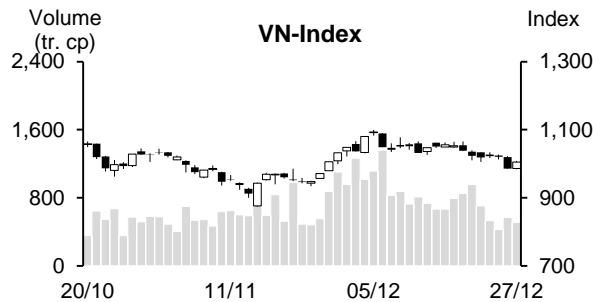


27/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,004.57	1.97%	1,007.36	1.98%	203.14	2.34%
Tổng KLGD (tr. cp)	593.52	-4.83%	175.75	-16.68%	71.21	-27.57%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	507.35	-10.52%	153.71	-12.31%	58.94	-27.29%
TB 20 phiên (tr. cp)	817.13	-37.91%	257.53	-40.31%	99.85	-40.97%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,572	-4.08%	4,027	-17.07%	1,108	-12.60%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,575	-10.80%	3,282	-13.68%	771	-19.78%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,130	-42.31%	5,902	-44.39%	1,350	-42.92%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	331	69%	27	90%	133	60%
Số mã giảm	86	18%	2	7%	52	23%
Số mã đứng giá	62	13%	1	3%	38	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đối lập với phiên giảm sốc hôm qua, thị trường chứng khoán đã đảo chiều tăng trở lại với đà tăng nới rộng dần về cuối phiên. VN-Index thành công lấy lại mốc 1,000 điểm với sắc xanh lan tỏa diện rộng. Trong đó, thép, chứng khoán, bất động sản khu công nghiệp là những nhóm ngành tăng giá nổi bật với nhiều mã được kéo trần. Tuy nhiên, ở những nhóm ngành khác, đa phần các cổ phiếu tăng nhưng với thanh khoản sụt giảm so với phiên hôm qua và thấp hơn so với trung bình. Điều này cho thấy dòng tiền bắt đáy vẫn có sự thận trọng. Ở một diễn biến khác, khối ngoại đã có phiên mua ròng thứ ba liên tiếp với giá trị mua ròng ngày càng gia tăng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch suy giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn đứng ngoài thị trường. Không những vậy, chỉ số nằm dưới MA50 và đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm và phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính hồi phục kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI cho thấy áp lực giảm điểm vẫn hiện hữu, chỉ số có thể chịu sức ép tại khu vực 1.010 điểm (MA50) và sớm suy giảm trở lại với hỗ trợ gần phía dưới quanh vùng GAP 970 – 980 điểm của phiên 28/11 hoặc xa hơn là vùng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng chưa thể vượt qua được sức ép của MA50, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm và phiên tăng chỉ mang tính kỹ thuật, chỉ số có thể sớm suy giảm trở lại vùng 168 điểm (đáy cũ tháng 11). Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi xu hướng giảm sau phiên hồi kỹ thuật 27/12. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: BAF (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VJC, PPC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Mua	28/12/22	18.4	18.4	0.0%	23.6	28.3%	16.9	-8.2%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VJC	Quan sát mua	28/12/22	108	114-117	Giá giữ được trạng thái tích lũy trong lúc thị trường điều chỉnh + vol giảm thấp dần -> có cơ hội hồi phục trở lại khi về vùng hỗ trợ 103-107
2	PPC	Quan sát mua	28/12/22	12.65	13.7-14.2	Giá điều chỉnh nhưng không quá tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp + sức mạnh tương đối so với thị trường vẫn cải thiện dần -> có cơ hội hồi phục từ vùng hỗ trợ 12-12.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	23/12/22	171.5	175.3	-2.2%	192	9.5%	169	-3.6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất nhập khẩu Việt Nam vượt 730 tỷ USD

Bộ Công Thương cho biết dự kiến năm 2022, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đạt khoảng 732 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm 2021. Trong đó, xuất khẩu dự kiến tăng khoảng 10,5%, đạt khoảng 371,5 tỷ USD, hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được Quốc hội và Chính phủ giao (kế hoạch tăng 8%).

Cán cân thương mại tiếp tục ghi nhận xuất siêu năm thứ 7 liên tiếp với thặng dư gần 11 tỷ USD.

Cũng theo Bộ Công Thương, dự kiến năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng hơn 9%, cao hơn cùng kỳ năm trước (tăng 4,8%), đạt mục tiêu tăng trưởng của ngành (kế hoạch tăng từ 8,5-9%).

Đáng chú ý, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục duy trì động lực của toàn ngành, tăng trưởng cao nhất trong các nhóm ngành, đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế. Dự kiến chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2022 tăng khoảng 9,5%; đóng góp tới hơn 86% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Tín dụng tăng 13,96% so với cùng kỳ năm ngoái

Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Đào Minh Tú cho biết: Tính đến ngày 21/12, tín dụng toàn nền kinh tế đạt trên 11,78 triệu tỷ đồng, tăng 12,87% so với cuối năm 2021, tăng 13,96% so với cùng kỳ năm ngoái.

Cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát. Dự nợ tín dụng đối với 23 chương trình tín dụng chính sách của Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) đến 30/11/2022 đạt khoảng 279.732 tỷ đồng, tăng 12,81% so với năm 2021 với hơn 6,4 triệu khách hàng còn dư nợ.

TPHCM dẫn đầu cả nước về thu hút FDI năm 2022

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 54 tỉnh, thành phố trên cả nước trong năm 2022. Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 3.94 tỷ USD, chiếm 14.2% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 5.4% so với cùng kỳ năm 2021.

Về số dự án mới, các nhà đầu tư nước ngoài tập trung đầu tư nhiều tại các thành phố lớn. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu về số dự án mới (43.9%), số lượt góp vốn mua cổ phần (67.6%) và đứng thứ hai về số lượt dự án điều chỉnh vốn (17.3% sau Hà Nội là 18.6%).

Xuất khẩu (kể cả dầu thô) ước đạt gần 276.5 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ, chiếm 74.4% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu không kể dầu thô ước đạt hơn 274.1 tỷ USD, tăng 11.8% so với cùng kỳ, chiếm 73.8% kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Họ dầu khí ước tính kết quả kinh doanh 2022: Nhiều DN đạt doanh thu cao nhất lịch sử

CTCP Lọc hoá dầu Bình Sơn (mã CK: BSR) cho biết doanh thu BSR cả năm 2022 ước đạt 165.500 tỷ đồng tăng 64%, lợi nhuận sau thuế đạt 12.176 tỷ đồng, tăng 82% so với cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, BSR đã vượt 81% mục tiêu về doanh thu và gấp 9 lần mục tiêu về lợi nhuận cho cả năm.

Năm 2022, Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV GAS – mã CK: GAS) cũng hoàn thành vượt mức kế hoạch và về đích trước từ 2-6 tháng. Đặc biệt, với doanh thu ước tính 100.000 tỷ đồng, đây là năm có doanh thu cao nhất từ khi thành lập PV GAS.

Lợi nhuận trước thuế đạt trên 16.600 tỷ đồng, bằng 189% kế hoạch, tăng 49% so với năm 2021 và lợi nhuận sau thuế đạt trên 13.300 tỷ đồng, bằng 189% kế hoạch, tăng 51% so với năm 2021.

Tương tự PV GAS, doanh thu hợp nhất Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL – mã CK: OIL) lần đầu tiên vượt mốc 100.000 tỷ đồng, hoàn thành 223% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất ước đạt 763 tỷ đồng, hoàn thành 153% kế hoạch năm. Tuy doanh thu đạt kỷ lục nhưng lợi nhuận trước thuế của PVOIL lại giảm 18% so với năm 2021.

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans – Mã CK: PVT) ước tính doanh thu đạt 9.150 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế khoảng 1.094 tỷ đồng; vượt lần lượt 41% và 128% kế hoạch năm đề ra. So với năm 2021, doanh thu của tổng công ty tăng 23% và lợi nhuận sau thuế tăng 31%.

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC, mã chứng khoán: DCM) cho biết tổng doanh thu năm 2022 ước đạt hơn 15.000 tỷ đồng – con số cao nhất được ghi nhận kể từ khi hoạt động.

Bên cạnh đó, Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling - Mã: PVD) cũng ước tính doanh thu khoảng 5.500 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2021 và vượt 27% kế hoạch cả năm.

Transimex sẽ phát hành gần 16 triệu cp thường, tỷ lệ 15%

Theo Nghị quyết, HĐQT CTCP Transimex (HOSE: TMS) sẽ triển khai phương án phát hành cổ phiếu thường theo tỷ lệ 15% (cổ đông sở hữu 100 cp sẽ được nhận thêm 15 cp mới). Khối lượng phát hành hơn 15.8 triệu cp, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá gần 159 tỷ đồng.

Thời gian phát hành dự kiến từ quý 4/2022 đến quý 1/2023, sau khi được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN).

Sau khi hoàn tất kế hoạch trên, vốn điều lệ của TMS dự kiến tăng từ gần 1,059 tỷ đồng lên gần 1,218 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, quý 3/2022, Transimex ghi nhận doanh thu thuần hơn 594 tỷ đồng, giảm gần 62% cùng kỳ và lãi ròng gần 116 tỷ đồng, giảm 16%. Lũy kế 9 tháng năm 2022, doanh thu thuần và lãi sau thuế đạt lần lượt gần 2,935 tỷ đồng (giảm gần 28%) và hơn 553 tỷ đồng (tăng 48%).

Năm 2022, Transimex đặt mục tiêu doanh thu thuần 3,455 tỷ đồng và lãi sau thuế 432 tỷ đồng, lần lượt giảm 46% và 30% so với thực hiện năm 2021. Kết thúc 9 tháng, Công ty đã thực hiện được 85% chỉ tiêu doanh thu và vượt 28% kế hoạch lợi nhuận năm.

Một công ty vận tải dầu khí sắp lên sàn HOSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HOSE) vừa công bố quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương với mã chứng khoán PVP.

Cụ thể, gần 94.3 triệu cp PVP được chấp thuận niêm yết trên sàn HOSE, tương ứng vốn điều lệ gần 942.8 tỷ đồng.

Ngày 28/01/2008, Công ty được thành lập, cổ đông sáng lập gồm Tổng CTCP Vận tải dầu khí (PVTrans), CTCP Tài chính dầu khí (PVFC), Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank), Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI) và các cổ đông khác.

PVP chủ yếu kinh doanh vận tải dầu thô, thuê và cho thuê phương tiện vận tải...

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	18,250	6.73%	0.17%
BID	40,000	3.09%	0.15%
VPB	17,900	4.07%	0.12%
GVR	14,250	6.74%	0.09%
VRE	25,800	5.09%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	8,800	10.00%	0.27%
CEO	18,700	10.00%	0.18%
MBS	12,800	9.40%	0.17%
NVB	18,900	3.85%	0.16%
PVS	22,100	3.27%	0.14%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	171,500	-0.87%	-0.02%
VJC	108,000	-0.83%	-0.01%
STG	39,600	-6.82%	-0.01%
CVT	39,100	-6.90%	0.00%
CSM	13,700	-6.48%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PRE	17,700	-6.35%	-0.05%
CDN	27,700	-3.48%	-0.04%
VNT	69,600	-9.84%	-0.04%
KSF	68,700	-0.43%	-0.04%
SEB	50,000	-4.94%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	13,100	1.55%	29,266,672
NVL	14,400	2.49%	27,214,010
HPG	18,250	6.73%	23,661,449
VND	13,950	6.90%	22,804,926
STB	22,500	2.74%	20,843,101

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,800	10.00%	16,691,215
CEO	18,700	10.00%	9,202,066
PVS	22,100	3.27%	4,547,639
IDC	32,000	2.56%	2,861,415
IDJ	8,100	9.46%	1,740,097

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	22,500	2.74%	466.4
HPG	18,250	6.73%	420.0
NVL	14,400	2.49%	367.3
GEX	13,100	1.55%	364.6
VND	13,950	6.90%	307.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	18,700	10.00%	159.4
SHS	8,800	10.00%	138.1
PVS	22,100	3.27%	97.6
IDC	32,000	2.56%	89.7
L14	44,500	9.88%	26.0

Thống kê giao dịch thỏa thuận

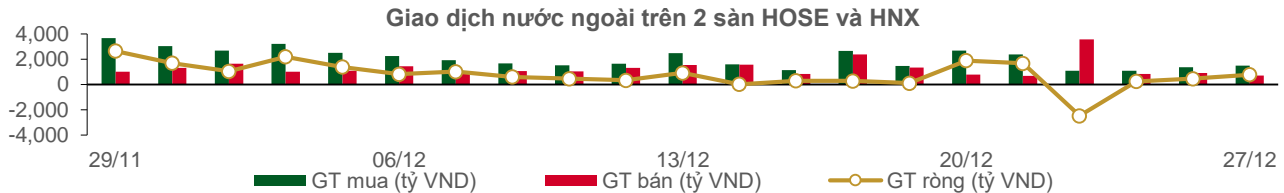
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	18,470,100	478.65
VHM	9,705,800	425.14
SSB	5,200,000	165.10
CMX	11,000,000	83.49
TPB	3,100,000	65.10

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	7,270,000	176.74
SAF	2,005,000	125.31
HUT	650,000	8.97
VTH	1,020,000	7.34
TNG	459,200	5.92

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	70.22	1,493.75	30.13	720.77	40.09	772.99
HNX	1.03	20.95	0.56	9.26	0.47	11.69
Tổng 2 sàn	71.25	1,514.70	30.69	730.03	40.56	784.68



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	18,250	6,005,400	106.70
NVL	14,400	7,591,900	103.69
FUEVFVND	22,000	3,416,800	74.36
VHM	47,500	1,351,000	63.52
VNM	76,600	812,100	62.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,100	765,600	16.84
IDC	32,000	26,800	0.84
SHS	8,800	84,600	0.70
TNG	13,600	54,100	0.70
VCS	53,500	7,000	0.37

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	47,500	1,603,600	74.06
VCB	79,100	628,100	50.11
FPT	76,500	592,700	48.42
FUEVFVND	22,000	1,842,800	40.11
E1VFN30	17,500	2,043,000	34.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	32,000	176,400	5.50
PTI	49,800	37,700	1.84
MBG	4,100	180,000	0.70
HBS	5,500	60,000	0.32
TVC	4,500	70,000	0.31

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	14,400	7,163,000	97.80
HPG	18,250	4,893,400	86.81
STB	22,500	1,637,100	36.66
SSI	18,200	2,065,300	36.57
FUEVFVND	22,000	1,574,000	34.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,100	765,532	16.83
SHS	8,800	77,000	0.64
TNG	13,600	46,400	0.60
THD	36,300	7,200	0.27
VCS	53,500	4,959	0.26

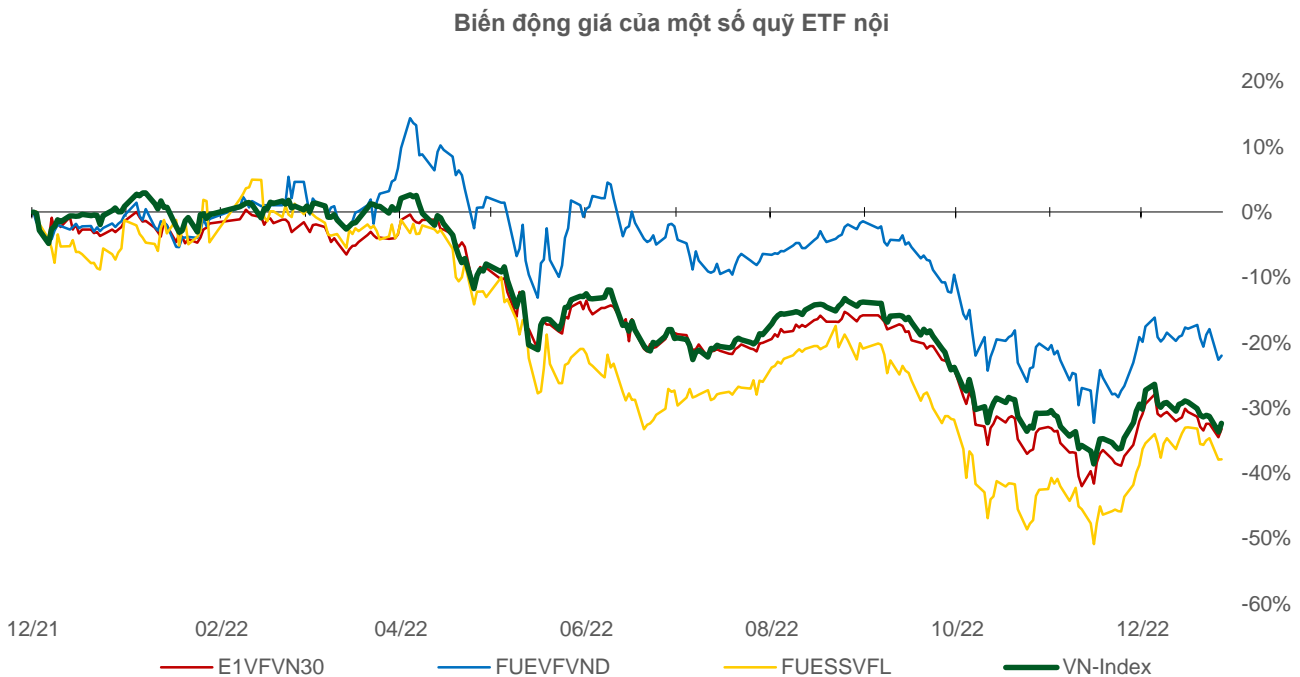
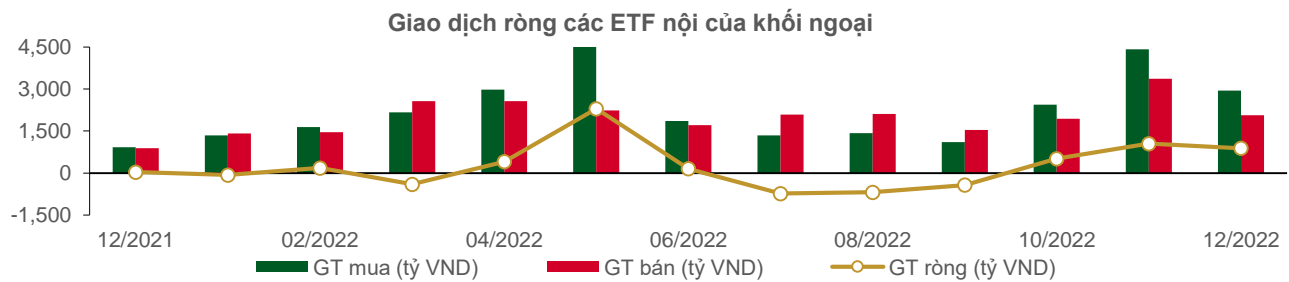
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	47,500	(252,600)	(10.55)
VGC	35,000	(292,100)	(9.57)
BCM	79,900	(87,100)	(6.72)
VSC	30,200	(165,000)	(4.89)
DGW	38,600	(97,700)	(3.65)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	32,000	(149,600)	(4.66)
PTI	49,800	(37,100)	(1.82)
MBG	4,100	(179,600)	(0.70)
HBS	5,500	(60,000)	(0.32)
TVC	4,500	(69,800)	(0.31)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,500	2.0%	2,859,000	48.51	E1VFN30	43.79	34.64	9.15
FUEMAV30	11,950	2.1%	17,000	0.20	FUEMAV30	0.16	0.04	0.12
FUESSV30	12,440	2.5%	15,200	0.19	FUESSV30	0.18	0.00	0.17
FUESSV50	13,690	2.2%	1,200	0.02	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	14,150	0.1%	298,500	4.26	FUESSVFL	4.16	3.95	0.21
FUEVFN30	22,000	0.8%	3,524,900	76.71	FUEVFN30	74.36	40.11	34.24
FUEVN100	12,810	-0.1%	76,000	0.97	FUEVN100	0.43	0.81	(0.38)
FUEIP100	7,130	1.1%	51,200	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,480	-1.1%	51,900	0.34	FUEKIV30	0.16	0.17	(0.00)
FUEDCMID	8,000	2.4%	22,700	0.18	FUEDCMID	0.00	0.17	(0.17)
FUEKIVFS	8,460	-0.2%	50,100	0.42	FUEKIVFS	0.21	0.21	(0.00)
Tổng cộng			6,967,700	132.15	Tổng cộng	123.45	80.11	43.34



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	10	0.0%	750	7	22,100	0	(10)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	250	-10.7%	53,300	94	22,100	100	(150)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	80	0.0%	3,580	17	76,500	1	(79)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	10	-50.0%	36,780	7	76,500	2	(8)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	300	-6.3%	17,720	94	76,500	153	(147)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	730	-1.4%	10,970	247	76,500	409	(321)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	380	2.7%	20,020	65	76,500	142	(238)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,130	1.8%	1,450	161	76,500	1,081	(49)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	10	0.0%	7,530	7	16,350	0	(10)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	340	3.0%	12,620	91	16,350	95	(245)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	110	0.0%	22,930	73	16,350	6	(104)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2214	10	0.0%	480	7	18,250	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	190	0.0%	15,360	91	18,250	23	(167)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	140	27.3%	12,280	73	18,250	3	(137)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	10	0.0%	1,010	7	18,250	0	(10)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	110	37.5%	215,580	94	18,250	25	(85)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	420	-25.0%	24,590	65	18,250	80	(340)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	300	25.0%	230,570	64	18,250	45	(255)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,400	12.0%	70,990	161	18,250	889	(511)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	190	35.7%	33,600	91	26,350	16	(174)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	90	-10.0%	120	73	26,350	1	(89)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	3,010	7	26,350	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	10	-50.0%	8,730	7	17,250	0	(10)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2209	10	0.0%	10	7	17,250	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	100	25.0%	78,060	94	17,250	13	(87)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	20.0%	82,480	247	17,250	58	(122)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	370	-21.3%	90	64	17,250	87	(283)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,120	13.1%	17,110	161	17,250	648	(472)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2206	10	0.0%	2,350	7	91,600	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	10	0.0%	1,210	13	91,600	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	360	9.1%	290	91	91,600	101	(259)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	30	0.0%	650	17	91,600	1	(29)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	260	4.0%	20	73	91,600	67	(193)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	440	-12.0%	30	65	91,600	137	(303)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	750	2.7%	3,860	161	91,600	731	(19)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	0.0%	0	13	43,800	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	100	0.0%	1,130	73	43,800	6	(94)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	10	7	43,800	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	40.0%	48,990	94	43,800	1	(69)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	450	12.5%	16,470	161	43,800	238	(212)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2206	10	0.0%	1,010	7	14,400	0	(10)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	2,100	13	14,400	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	25.0%	6,360	91	14,400	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	80	33.3%	23,330	73	14,400	0	(80)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	0	7	12,600	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	90	12.5%	12,290	91	12,600	0	(90)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	90	12.5%	10	64	12,600	0	(90)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	100	-41.2%	6,730	7	108,000	83	(17)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	20	0.0%	0	13	108,000	0	(20)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	0.0%	1,030	17	108,000	12	(78)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	170	6.3%	38,520	91	10,650	50	(120)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	40	0.0%	5,470	17	10,650	4	(36)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	120	33.3%	18,030	73	10,650	21	(99)	15,220	4.0	10/03/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPOW2209	140	-6.7%	25,120	104	10,650	26	(114)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	830	2.5%	5,520	161	10,650	753	(77)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2213	50	-28.6%	29,760	7	22,500	9	(41)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	510	-1.9%	17,590	13	22,500	288	(222)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	810	12.5%	46,600	91	22,500	463	(347)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	10	0.0%	4,930	7	22,500	3	(7)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	230	0.0%	87,480	94	22,500	299	69	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	940	8.1%	4,310	65	22,500	525	(415)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,110	12.1%	13,270	64	22,500	785	(325)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	980	14.0%	27,330	64	22,500	641	(339)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	50.0%	4,130	17	26,300	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2210	10	0.0%	2,790	7	26,300	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	80	14.3%	20,490	94	26,300	2	(78)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	10.0%	56,490	247	26,300	37	(183)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	-64.3%	12,320	65	26,300	2	(48)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,400	21.7%	6,300	161	26,300	759	(641)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	400	2.6%	3,240	91	21,050	87	(313)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	0.0%	10	7	21,050	0	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2210	10	0.0%	1,850	7	47,500	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	140	7.7%	77,060	91	47,500	2	(138)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	120	20.0%	40,500	73	47,500	1	(119)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	10	0.0%	730	7	47,500	0	(10)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	210	40.0%	139,580	94	47,500	25	(185)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	420	2.4%	73,370	247	47,500	106	(314)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	510	-1.9%	2,900	64	47,500	74	(436)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	570	3.6%	49,140	161	47,500	246	(324)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2204	240	0.0%	24,300	91	108,000	22	(218)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	200	-4.8%	18,160	73	108,000	14	(186)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	970	2.1%	16,330	91	76,600	697	(273)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	580	1.8%	1,110	73	76,600	281	(299)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,900	-3.6%	8,640	65	76,600	1,359	(541)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,450	1.7%	2,080	161	76,600	2,096	(354)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	40	0.0%	11,130	17	17,900	2	(38)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	10	0.0%	10	7	17,900	0	(10)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	290	11.5%	75,370	94	17,900	110	(180)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	390	11.4%	53,990	247	17,900	200	(190)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	710	1.4%	8,030	65	17,900	278	(432)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	320	14.3%	2,010	91	25,800	128	(192)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	120	33.3%	42,600	17	25,800	19	(101)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	270	12.5%	16,110	73	25,800	59	(211)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	10	0.0%	510	7	25,800	4	(6)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	580	28.9%	41,990	94	25,800	394	(186)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	650	16.1%	15,700	247	25,800	464	(186)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,290	7.5%	6,650	65	25,800	556	(734)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	460	24.3%	47,690	64	25,800	195	(265)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	670	15.5%	6,730	161	25,800	566	(104)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	79,100	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	40,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	26,600	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,300	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,250	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,100	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,900	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,350	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	21,050	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	16,800	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,000	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	12,500	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,200	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	44,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	22,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,618	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	32,150	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	10,650	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,300	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	14,200	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	47,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,350	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	25,800	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	25,950	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,250	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	20,950	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,800	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,600	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	171,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	103,100	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	30,600	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,426	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	86,200	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	84,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	59,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
TCM	HOSE	51,600	55,200	19/12/2022	253	16.6	2.6
STK	HOSE	26,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn